

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – hạnh phúc

\*\*\*\*\*

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

**MÃ CỔ PHIẾU: FCM**

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON**

Địa chỉ: Xã Thi Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351 3533 038 Fax: 0351 3533 897

Mã số thuế: 0700252549

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý I.2015*

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015*

*Đơn vị tính: VND*

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>594.635.887.364</b>	<b>592.795.916.037</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>30.406.704.150</b>	<b>17.046.635.156</b>
1. Tiền	111		26.406.704.150	13.046.635.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	4.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>350.245.868.381</b>	<b>357.915.513.525</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	256.561.929.780	313.531.242.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		25.372.011.650	6.452.252.485
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		65.470.813.431	35.037.756.580
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.252.142.085	3.305.290.205
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(411.028.565)	(411.028.565)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>192.490.284.011</b>	<b>200.401.543.541</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.5	192.490.284.011	200.401.543.541
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.493.030.822</b>	<b>17.432.223.815</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10a	571.142.101	571.142.101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.562.121.324	12.306.675.423
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14a	1.308.540.052	2.836.317.543
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.11a	1.051.227.345	1.718.088.748

**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015*

<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>273.086.132.303</b>	<b>255.405.526.940</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>188.076.222.251</b>	<b>185.561.723.510</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>5.6</b>	<b>179.967.250.443</b>	<b>176.689.888.106</b>
- Nguyên giá	222		325.498.915.338	315.002.768.260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145.531.664.895)	(138.312.880.154)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>5.7</b>	<b>640.979.881</b>	<b>1.354.709.734</b>
- Nguyên giá	225		7.632.337.942	7.632.337.942
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.991.358.061)	(6.277.628.208)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>5.8</b>	<b>7.467.991.927</b>	<b>7.517.125.670</b>
- Nguyên giá	228		8.598.576.109	8.598.576.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.130.584.182)	(1.081.450.439)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.176.601.717</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	3.176.601.717	
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>77.994.089.472</b>	<b>65.494.089.471</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2	83.317.800.000	70.817.800.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.323.710.528)	(5.323.710.529)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.839.218.863</b>	<b>4.349.713.959</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10b	3.421.626.499	3.932.121.595

**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015*

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.11b	417.592.364	417.592.364
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>867.722.019.667</b>	<b>848.201.442.977</b>
NGUỒN VỐN				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>426.049.163.754</b>	<b>408.962.867.345</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>384.325.453.251</b>	<b>367.442.190.507</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	140.013.073.782	125.515.125.111
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.414.632.990	33.876.278.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14b	435.372.453	429.752.460
4. Phải trả người lao động	314		1.309.574.489	2.594.726.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	-	7.167.883.579
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	6.069.685.503	5.514.861.866
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12a	208.227.264.392	190.620.724.711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.855.849.642	1.722.837.807
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>41.723.710.503</b>	<b>41.520.676.838</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12b	41.723.710.503	41.520.676.838
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015*

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>441.672.855.913</b>	<b>439.238.575.633</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>441.672.855.913</b>	<b>439.238.575.633</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		410.000.000.000	410.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(1.873.645.455)	(1.873.645.455)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.517.901.509	7.624.605.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.028.599.859	23.487.615.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.819.171.845	5.788.196.357
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.209.428.014	17.699.419.180
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>867.722.019.667</b>	<b>848.201.442.977</b>

Ngày 15 tháng 5 năm 2015

**Người lập**

(Ký và ghi rõ họ tên)

*[Signature]*  
Bùi Thị Biết

**Kế toán trưởng**

(Ký và ghi rõ họ tên)

*[Signature]*  
Ngô Thị Thanh

**Giám đốc**

(Ký và đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**

*[Signature]*  
Phạm Trung Hành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý I.2015**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		122.424.707.308	160.371.144.734	122.424.707.308	160.371.144.734
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.853.263.361	791.948.260	1.853.263.361	791.948.260
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	120.571.443.947	159.579.196.474	120.571.443.947	159.579.196.474
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	93.596.393.410	119.371.738.181	93.596.393.410	119.371.738.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.975.050.537	40.207.458.293	26.975.050.537	40.207.458.293
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	221.790.942	15.135.486	221.790.942	15.135.486
7. Chi phí tài chính	22	5.22	5.036.361.443	4.170.841.810	5.036.361.443	4.170.841.810
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.608.018.082	3.988.944.410	4.608.018.082	3.988.944.410
8. Chi phí bán hàng	24	5.24	11.486.104.367	16.404.673.586	11.486.104.367	16.404.673.586
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.778.615.124	2.737.426.285	2.778.615.124	2.737.426.285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.895.760.545	16.909.652.098	7.895.760.545	16.909.652.098
11. Thu nhập khác	31	5.23	65.044.600	30.001	65.044.600	30.001
12. Chi phí khác	32		-	330.280		330.280

**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**  
 Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015

13.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	65.044.600	(300.279)	65.044.600	(300.279)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50	7.960.805.145	16.909.351.819	7.960.805.145	16.909.351.819
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.751.377.131	3.720.057.400	1.751.377.131	3.720.057.400
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	6.209.428.014	13.189.294.419	6.209.428.014	13.189.294.419
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	151	492	151	492
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ngày...15...tháng...5.....năm 2015



Kế toán trưởng

*[Signature]*  
 Ngô Thị Thanh

Người lập biểu

*[Signature]*  
 Bùi Thị Việt

GIÁM ĐỐC

*[Signature]*  
 Phạm Trung Thành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I.2015

MẪU SỐ B 03 - DN

CHỈ TIÊU	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.960.805.145	16.909.351.819
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.981.648.337	8.185.961.067
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		289.584.709	174.034.670
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(83.032.290)	(15.135.486)
- Chi phí lãi vay	06		4.608.018.082	3.988.944.410
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.757.023.983	29.243.156.480
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.892.708.723	(51.993.422.892)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.911.259.530	5.835.470.403
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		-2.856.288.771	70.778.756.972
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		510.495.096	1.572.341.532
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.608.018.082)	(3.988.944.410)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			30.001
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.687.797.541)	(202.264.829)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21.919.382.938</b>	<b>51.245.123.257</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.672.748.795)	(2.572.585.597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-



**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

**Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015**

4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	(10.000.000.000)
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.500.000.000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		83.032.290	15.135.486
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(26.089.716.505)</b>	<b>(12.557.450.111)</b>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		94.200.468.226	36.610.275.217
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.085.436.354)	(54.857.038.106)
5.	Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		(584.629.311)	(779.505.748)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>17.530.402.561</b>	<b>(19.026.268.637)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>13.360.068.994</b>	<b>19.661.404.509</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>17.046.635.156</b>	<b>5.664.791.413</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	5.1	<b>30.406.704.150</b>	<b>25.326.195.922</b>

Ngày 15...tháng...5.....năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*M/le*  
Bùi Thị Bích

*Ngô Thị Thanh*  
Ngô Thị Thanh



GIÁM ĐỐC  
*Phạm Trung Thành*

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 1 năm 2015*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản FECON, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 06 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 410.000.000.000 VND (Bốn trăm mười tỷ đồng).

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và thương mại**

#### **3. Ngành, nghề kinh doanh :**

<b>Số TT</b>	<b>Tên ngành nghề</b>
1	- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
2	- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
3	- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
4	- Cho thuê xe có động cơ;
5	- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
6	- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
7	- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
8	- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
9	- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
10	- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
11	- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
12	- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
13	- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
14	- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
15	- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : từ ngày 01/01 đến ngày 31/12**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp :**

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2015

**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

**Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015**

Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
Công ty Cổ phần FECON Nghi Sơn	274-Tổng Duy Tân, Ba Đình, Thanh Hóa	100.000.000.000	51,5%	Nghiên cứu thị trường, sản xuất sản phẩm bê tông
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng	Tam Sơn, Tân Trường, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	90.000.000.000	55%	Khai thác quặng sắt

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:****II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG*****Chế độ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập Báo cáo tài chính năm.

***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

***Hình thức sổ kế toán áp dụng***

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:*****1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

***1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:***

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

### 2.1 Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

**Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:**

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

### 2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

**Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực} \\ \text{có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

**Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:** Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left( \begin{array}{l} \text{Số lượng chứng} \\ \text{khoán bị giảm giá} \\ \text{tại thời điểm lập báo} \\ \text{cáo tài chính} \end{array} \right) \times \left( \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch toán} \\ \text{trên sổ kế toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \end{array} \right)$$

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và phải thu khác:

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: *Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.*

Tại thời điểm 31/03/2015, Ngoài các đối tượng công nợ đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% thì không còn khoản phải thu nào cần trích lập dự phòng.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

**4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

##### **5.1. Tài sản cố định hữu hình, vô hình**

##### **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình:** Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 – 20 năm
Máy móc thiết bị	05 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
Các tài sản khác	03 - 10 năm

##### **5.2. Tài sản cố định thuê tài chính**

**Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### **6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN hoãn lại được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

#### **7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

**Chi phí trả trước ngắn hạn:** Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**Chi phí trả trước dài hạn:** Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí quảng cáo, bảo hiểm;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí tư vấn;....

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ.

#### **8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải thuê tài chính**

##### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

##### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa đầy đủ chứng từ được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó có đủ chứng từ, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

---

Hạch toán vào chi phí này gồm: Trích trước chi phí các công trình đã ghi nhận doanh thu.

## **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn (hoặc thấp hơn) so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

**Nguyên tắc ghi nhận cổ tức:** Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

**Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:** Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

## **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **12.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12.4 Doanh thu hoạt động xây dựng:** Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo biên bản quyết toán A-B, biên bản nghiệm thu giai đoạn, bảng xác định khối lượng hoàn thành.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:**

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:** là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2014 là 22%.

**Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả



**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

***Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015***

---

hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

***Các bên liên quan:*** Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	374.055.275	2.434.136.792
Tiền gửi ngân hàng	26.032.648.875	10.612.498.364
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>30.406.704.150</b>	<b>17.046.635.156</b>

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<b>31/03/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
Công ty CP Khoáng sản Hải Đăng	4.950.000	31.622.800.000	4.950.000	19.122.800.000
Công ty CP FECON Nghi Sơn	5.150.000	51.695.000.000	5.150.000	51.695.000.000
<b>Tổng</b>	<b>10.100.000</b>	<b>83.317.800.000</b>	<b>10.100.000</b>	<b>70.817.800.000</b>

**Thông tin chi tiết về Công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 như sau:**

STT	Tên công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ	Tỷ lệ kiểm soát	Ngành nghề
1	Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Tam Sơn, Tân Trường Tỉnh Gia - Thanh Hóa	90.000.000.000	55%	Khai thác quặng sắt
2	Công ty cổ phần FECON Nghi Sơn	274, Tống Duy Tân Ba Đình - Thanh Hóa	100.000.000.000	51,5%	Nghiên cứu thị trường Sản xuất sp bê tông

**5.3 Phải thu khách hàng**

	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cty CP kỹ thuật nền móng&công trình ngầm FECON	224.119.272.314	291.199.849.304
Cty CP và xây dựng HUD4	4.704.380.605	-
Công ty CP xây dựng HUD401	2.988.832.000	2.988.832.000
XN xây dựng số 8 - CN Tổng cty DTPT Hạ tầng đô thị UDIC	1.621.632.000	3.621.632.000
Tổng công ty xây dựng Hà Nội	966.655.440	4.063.050.031
Công ty CP cơ khí 4 và xây dựng Thăng Long	750.314.000	1.250.314.000
Cty TNHH MTV cơ giới và xây dựng Sông Hồng	-	4.864.380.000
Phải thu khách hàng khác	21.410.843.421	5.543.203.485
<b>Tổng</b>	<b>256.561.929.780</b>	<b>313.531.242.820</b>

**5.4 Phải thu khác**

**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015*

	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	53.147.159	106.295.279
Phải thu khác	65.173.826	65.173.826
Tài sản chờ xử lý	3.133.821.100	3.133.821.100
<b>Tổng</b>	<b>3.252.142.085</b>	<b>3.305.290.205</b>
<b>5.5 Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	77.086.195.787	46.893.253.722
Công cụ, dụng cụ	7.388.568.367	7.376.287.818
Hàng gửi đi bán	34.865.156.736	64.413.889.341
Thành phẩm	64.506.832.670	75.347.160.347
Hàng hoá	8.643.530.451	6.370.952.313
<b>Tổng</b>	<b>192.490.284.011</b>	<b>200.401.543.541</b>

5.6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2015	88.270.424.739	175.359.868.570	50.107.309.319	114.989.546	1.150.176.086	315.002.768.260
Tăng trong kỳ	-	9.037.953.078	1.422.194.000	36.000.000	-	10.496.147.078
Mua trong kỳ		9.037.953.078	1.422.194.000	36.000.000		10.496.147.078
Đầu tư XDCB hoàn thành						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư tại 31/03/2015	88.270.424.739	184.397.821.648	51.529.503.319	150.989.546	1.150.176.086	325.498.915.338
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2015	27.450.724.159	88.461.822.921	21.510.921.319	91.358.391	798.053.364	138.312.880.154
Tăng trong kỳ	1.686.543.801	4.023.189.366	1.470.237.952	2.363.013	36.450.609	7.218.784.741
Khấu hao trong kỳ	1.686.543.801	4.023.189.366	1.470.237.952	2.363.013	36.450.609	7.218.784.741
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ						-
Số dư tại 31/03/2015	29.137.267.960	92.485.012.287	22.981.159.271	93.721.404	834.503.973	145.531.664.895
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2015	60.819.700.580	86.898.045.649	28.596.388.000	23.631.155	352.122.722	176.689.888.106
Tại 31/03/2015	59.133.156.779	91.912.809.361	28.548.344.048	57.268.142	315.672.113	179.967.250.443

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	4.500.650.954	1.776.977.254	6.277.628.208
Tăng trong kỳ	505.019.628	208.710.225	713.729.853
Khấu hao trong kỳ	505.019.628	208.710.225	713.729.853
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	5.005.670.582	1.985.687.479	6.991.358.061
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2015	897.705.579	457.004.155	1.354.709.734
Tại 31/03/2015	392.685.951	248.293.930	640.979.881

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	8.380.730.109	217.846.000	8.598.576.109
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2015	950.020.501	131.429.938	1.081.450.439
Tăng trong kỳ	43.612.572	5.521.171	49.133.743
Khấu hao trong kỳ	43.612.572	5.521.171	49.133.743
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2015	993.633.073	136.951.109	1.130.584.182
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2015	7.430.709.608	86.416.062	7.517.125.670
Tại 31/03/2015	7.387.097.036	80.894.891	7.467.991.927

**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015*

<b>5.9 Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>31/03/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
Đầu tư khu dịch vụ và thương mại Ngũ Động Sơn và mở rộng nhà máy về phía đông	3.176.601.717	-
<b>Tổng</b>	<b>3.176.601.717</b>	<b>-</b>
<b>5.10 Chi phí trả trước</b>	<b>31/03/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>571.142.101</b>	<b>571.142.101</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	571.142.101	571.142.101
<b>b Dài hạn</b>	<b>3.421.626.499</b>	<b>3.932.121.595</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.140.146.572	1.460.473.270
Chi phí tư vấn	1.386.444.498	1.427.440.320
Chênh lệch tỷ giá	895.035.429	1.044.208.005
<b>Tổng</b>	<b>3.992.768.600</b>	<b>4.503.263.696</b>
<b>5.11 Tài sản khác</b>	<b>31/03/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>1.051.227.345</b>	<b>1.718.088.748</b>
Tạm ứng	1.051.227.345	1.718.088.748
<b>b Dài hạn</b>	<b>417.592.364</b>	<b>417.592.364</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	417.592.364	417.592.364
<b>Tổng</b>	<b>1.468.819.709</b>	<b>2.135.681.112</b>
<b>5.12 Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/03/2015 VND</b>	<b>01/01/2015 VND</b>
<b>a Ngắn hạn</b>	<b>208.227.264.392</b>	<b>190.620.724.711</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>192.049.103.858</b>	<b>166.902.219.135</b>
- Ngân hàng BIDV- CN Đông Đô	32.469.289.690	29.031.775.749
- Ngân hàng BIDV- CN Hà Nam	14.862.643.079	12.189.568.777
-Ngân hàng PVcombank - CN Thái Bình	29.714.680.111	24.344.909.043
-Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	24.445.604.937	24.794.887.773
- Ngân hàng VCB - CN Hoàn Kiếm	77.556.886.041	76.541.077.793
- Vay cá nhân	13.000.000.000	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>16.178.160.534</b>	<b>23.718.505.576</b>
<b>b Dài hạn</b>	<b>41.723.710.503</b>	<b>41.520.676.838</b>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>41.723.710.503</b>	<b>41.520.676.838</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	41.723.710.503	41.520.676.838
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>249.950.974.895</b>	<b>232.141.401.549</b>

**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015***5.13 Phải trả người bán**

	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	64.443.803.952	62.688.220.028
Công ty CP sản xuất và thương mại thép Việt Xô	7.333.141.156	7.065.092.504
Công ty TNHH Thương mại Minh Hoàng	3.282.710.900	1.364.321.340
Công ty TNHH đầu tư và phát triển xây dựng Minh Huyền	6.607.820.800	7.411.881.500
Công ty TNHH Trường Hải	11.702.224.390	6.820.197.200
Công ty CP Chương Dương	1.516.569.104	2.801.202.053
Công ty CP Thương mại Thành Nam	3.838.366.866	1.868.127.566
Công ty CP thương mại và dịch vụ Phượng Hoàng	-	8.800.024.800
Phải trả khác	41.288.436.614	26.696.058.120
<b>Tổng</b>	<b>140.013.073.782</b>	<b>125.515.125.111</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a Phải nộp</b>	<b>435.372.453</b>	<b>429.752.460</b>
Thuế thu nhập cá nhân	435.372.453	429.752.460
<b>b Phải thu</b>	<b>1.138.111.732</b>	<b>2.836.317.542</b>
Tiền thuê đất	35.672.400	35.672.400
Thuế TNDN	1.049.268.011	2.800.645.142
Thuế khác	53.171.321	-
<b>Tổng</b>	<b>1.573.484.185</b>	<b>3.266.070.002</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay phải trả	-	349.683.579
Chi phí vận chuyển phải trả	-	6.818.200.000
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>7.167.883.579</b>

**5.16 Phải trả khác**

	<b>31/03/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	192.004.288	141.389.288
Bảo hiểm xã hội	482.089.425	146.907.941
Bảo hiểm y tế	53.146.630	57.863.515
Bảo hiểm thất nghiệp	16.511.286	44.731.146
Phải trả khác	5.325.933.874	5.123.969.976
<b>Tổng</b>	<b>6.069.685.503</b>	<b>5.514.861.866</b>

**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015*

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư tại 01/01/2014</b>	<b>268.000.000.000</b>		<b>2.102.371.238</b>	<b>1.943.667.369</b>	<b>30.820.861.553</b>	<b>302.866.900.160</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>142.000.000.000</b>		<b>1.789.283.472</b>	<b>1.789.283.472</b>	<b>17.865.919.179</b>	<b>163.444.486.123</b>
Tăng vốn	142.000.000.000					142.000.000.000
Tăng khác	-		1.789.283.472	1.789.283.472		3.578.566.944
Lợi nhuận sau thuế	-				17.865.919.179	17.865.919.179
<b>Giảm trong năm</b>		(1.873.645.455)			<b>(25.199.165.195)</b>	<b>(27.072.810.650)</b>
Giảm khác		(1.873.645.455)			(25.199.165.195)	(27.072.810.650)
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>(1.873.645.455)</b>	<b>3.891.654.710</b>	<b>3.732.950.841</b>	<b>23.487.615.537</b>	<b>439.238.575.633</b>
<b>Số dư tại 01/01/2015</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>(1.873.645.455)</b>	<b>3.891.654.710</b>	<b>3.732.950.841</b>	<b>23.487.615.537</b>	<b>439.238.575.633</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>			<b>4.626.467.799</b>		<b>6.209.428.014</b>	<b>10.835.895.813</b>
Tăng vốn						
Lợi nhuận sau thuế					6.209.428.014	6.209.428.014
Phân phối lợi nhuận			893.295.958			893.295.958
Tăng khác			3.732.950.841			3.732.950.841
<b>Giảm trong kỳ</b>					<b>(4.668.443.692)</b>	<b>(8.401.394.533)</b>
Phân phối lợi nhuận					(4.668.443.692)	(4.668.443.692)
Chia cổ tức						
Giảm khác				(3.732.950.841)		(3.732.950.841)
Thù lao hội đồng quản trị						
<b>Số dư tại 31/03/2015</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>(1.873.645.455)</b>	<b>8.517.901.509</b>		<b>25.028.599.859</b>	<b>441.672.855.913</b>



**b. Chi tiết vốn góp của chủ Sở hữu**

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Vốn góp của các cổ đông</b>		
Công ty CP kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	147.600.000.000	147.600.000.000
Các cổ đông khác	262.400.000.000	262.400.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>410.000.000.000</b>	<b>410.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	410.000.000.000	268.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		142.000.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	410.000.000.000	410.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		<b>16.080.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đầu năm	41.000.000	26.800.000
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong năm</b>	<b>-</b>	<b>14.200.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	14.200.000
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>41.000.000</b>	<b>41.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	41.000.000	41.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.517.901.509	2.102.371.238
Quỹ dự phòng tài chính	1.943.667.369	1.943.667.369
<b>Tổng</b>	<b>8.517.901.509</b>	<b>4.046.038.607</b>
5.18 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/03/2015 USD	01/01/2015 USD
Ngoại tệ USD	827,87	827,84
<b>Tổng</b>	<b>827,870</b>	<b>827,84</b>
5.19 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Doanh thu bán thành phẩm	116.367.256.312	159.579.196.474
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.204.187.635	4.204.187.635
Doanh thu cung cấp khoáng sản	120.571.443.947	120.571.443.947
<b>Tổng</b>	<b>120.571.443.947</b>	<b>159.579.196.474</b>
5.20 Giá vốn hàng bán	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	90.920.751.096	119.371.738.181
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.675.642.314	2.675.642.314
Giá vốn cung cấp khoáng sản	93.596.393.410	93.596.393.410
<b>Tổng</b>	<b>93.596.393.410</b>	<b>119.371.738.181</b>
5.21 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	83.032.290	15.135.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	138.758.652	138.758.652
Lãi chênh lệch tỷ giá	221.790.942	221.790.942
<b>Tổng</b>	<b>221.790.942</b>	<b>15.135.486</b>

**5.22 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền vay	4.608.018.082	3.988.944.410
Lỗ chênh lệch tỷ giá	428.343.361	181.897.400
<b>Tổng</b>	<b>5.036.361.443</b>	<b>4.170.841.810</b>

**5.23 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>65.044.600</b>	<b>30.002</b>
Thu nhập khác	65.044.600	-
Xử lý công nợ lẻ		30.001
<b>Tổng</b>	<b>65.044.600</b>	<b>30.001</b>
<b>Chi phí khác</b>	<b>-</b>	<b>330.280</b>
Xử lý công nợ lẻ		330.280
<b>Tổng</b>	<b>-</b>	<b>330.280</b>
<b>Thu nhập khác thuần</b>	<b>65.044.600</b>	<b>-300.279</b>

**5.24 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
<b>a Chi phí bán hàng</b>	<b>11.486.104.367</b>	<b>16.404.673.586</b>
Chi phí vận chuyển	10.457.442.700	15.126.256.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	483.538.797	483.538.797
Chi phí khác	545.122.870	794.878.277
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.486.104.367</b>	<b>16.404.673.586</b>
<b>b Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>2.778.615.124</b>	<b>2.737.426.285</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.609.386.515	1.242.934.096
Chi phí khấu hao TSCĐ	261.257.317	241.333.149
Chi phí khác	907.971.292	1.253.159.040
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.778.615.124</b>	<b>2.737.426.285</b>

**5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	24.873.047.222	103.871.015.493
Chi phí nhân công	4.753.549.205	9.114.952.946
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.981.648.337	8.266.136.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.867.756.926	15.171.791.757
Chi phí khác bằng tiền	1.214.986.822	1.449.993.978
<b>Tổng cộng</b>	<b>53.690.988.512</b>	<b>121.252.104.603</b>

**5.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>7.960.805.145</b>	<b>16.909.351.819</b>
<b>Lợi nhuận chịu thuế</b>	<b>7.960.805.145</b>	<b>16.909.351.819</b>
Thuế suất áp dụng	22%	22%
<b>Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>1.751.377.131</b>	<b>3.720.057.400</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2014.

**2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Quý I Năm 2015	Năm 2014
<b>Bán thành phẩm, cung cấp dịch vụ và bán nguyên vật liệu</b>			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	56.724.578.658	575.917.587.985
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Công ty con		349.786.140
<b>Mua hàng</b>			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình	Công ty liên kết	15.054.729.988	49.940.375.048

**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015*

ngâm FECON			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	20.339.116.990	181.163.219.760
Công ty cổ phần khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	3.103.100.000	1.177.718.000
<b>Trả tiền hàng</b>			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	16.000.000.000	49.940.375.048
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	4.373.264.754	10.700.000.000
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn		118.474.999.732
<b>Thu tiền bán sản phẩm</b>			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	122.273.840.320	398.223.118.878
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con		32.000.000.000
<b>Bù trừ công nợ</b>			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết		49.638.080.880
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	583.533.066	

**3. Số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Cuối kỳ này	Cuối năm trước
<b>Các khoản phải trả thu</b>			
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON	Công ty liên kết	224.119.272.314	326.237.605.884
<b>Các khoản phải trả</b>			
Công ty TNHH cơ khí chế tạo và bê tông FECON Nghi Sơn	Công ty con của Công ty CP FECON Nghi Sơn	64.443.803.952	62.688.220.028
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	-792.446.754	477.718.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty CP khoáng sản Hải Đăng	Công ty con	22.000.000.000	21.615.235.246

**4. Công cụ tài chính****4.1. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm : Vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**4.2. Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính.

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
- Tiền, các khoản tương đương tiền	30.406.704.150	30.406.704.150
- Các khoản phải thu khách hàng	256.561.929.780	256.561.929.780
- Trả trước cho người bán	25.372.011.650	25.372.011.650
- Phải thu khác	3.252.142.085	3.252.142.085

**4.3. Công nợ tài chính**

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo dung quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá ngày lập Báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay, phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<b>Số dư ngày 31/03/2015</b>
- Vay và nợ ngắn hạn	208.227.264.392
- Vay và nợ dài hạn	41.723.710.503
- Phải trả người bán	140.013.073.782
- Người mua trả tiền trước	24.414.632.990
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	435.372.453
- Phải trả người lao động	1.309.574.489
- Phải trả khác	6.069.685.503

**4.4. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường** là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những biến đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác (chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần). Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh. Mục tiêu của quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế cả trong và ngoài nước. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan

trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty.

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở mức thấp nhất được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá ngay trong trường hợp cần thiết để giải quyết tình trạng mất cân đối trong ngắn hạn đồng thời lập kế hoạch thanh toán bằng ngoại tệ với mức độ chính xác cao nhất có thể. Công ty không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt trên rủi ro tiềm tàng của những biến động về tỷ giá hối đoái.

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện nhập khẩu một số hàng hóa như các mặt sắt thép, máy móc thiết bị.... Công ty thực hiện việc quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

#### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Hội đồng quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Rủi ro của Công ty về giá cổ phiếu là không đáng kể.

#### *Rủi ro về giá cả*

Công ty có hoạt động đầu tư vốn vào các công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Công ty quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách lựa chọn ngành nghề, địa điểm phù hợp để kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam các hành vi của các nhà đầu tư.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng)

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên hạn mức tín dụng của khách hàng được xác định phù hợp với đánh giá này. Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu hình thức đảm bảo khác cho mọi lần chuyển hàng cho các khách hàng lớn. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

*Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015*

Bảng phân tích các khoản nợ tài chính của Công ty theo đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn hợp đồng.

<b>Đối tượng</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
- Phải trả người bán	140.013.073.782	0	140.013.073.782
- Người mua trả trước	24.414.632.990	0	24.414.632.990
- Phải trả, phải nộp khác	6.069.685.503	0	6.069.685.503
- Vay và nợ ngắn hạn	208.227.264.392	0	208.227.264.392
- Vay dài hạn		41.723.710.503	41.723.710.503

**5. Những thông tin khác**

Căn cứ thông tư 200 /2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015, sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán.

Căn cứ theo quy định tại mục 31, Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính: “Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại và phải trình bày lại tính chất, số liệu và lý do phân loại lại”.

*Công ty cổ phần khoáng sản FECON xin trình bày lại số liệu trên bảng cân đối kế toán như sau:*

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 số kiểm toán</b>		<b>Thay đổi</b>	<b>Số liệu trình bày tại ngày 31/12/2014 số trình bày lại</b>	
	<b>Mã số</b>	<b>Số tiền</b>		<b>Mã số</b>	<b>Số tiền</b>
1	2	3	4	5	6
<b>A. Tài Sản</b>					
- Các khoản phải thu khác	138	3.305.290.205		136	3.305.290.205
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(411.028.565)		137	(411.028.565)
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	2.836.317.543		153	2.836.317.543
- Tài sản ngắn hạn khác	158	1.718.088.748		155	1.718.088.748
<b>B. Nguồn vốn</b>					
- Vay và nợ ngắn hạn	311	190.620.724.711	(190.620.724.711)		-
- Phải trả người bán	312	125.515.125.111		311	125.515.125.111
- Người mua trả tiền trước	313	33.876.278.398		312	33.876.278.398
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	429.752.460		313	429.752.460
- Phải trả người lao động	315	2.594.726.574		314	2.594.726.574
- Chi phí phải trả ngắn hạn	316	7.167.883.579		315	7.167.883.579
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			190.620.724.711	320	190.620.724.711
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	1.722.837.807		322	1.722.837.807
- Vay và nợ dài hạn	334	41.520.676.838	(41.520.676.838)		-
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			41.520.676.838	338	41.520.676.838
Quỹ đầu tư phát triển	417	3.891.654.710	3.732.950.841	418	7.624.605.551



**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

**Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015**

Quỹ dự phòng tài chính	418	3.732.950.841	(3.732.950.841)		-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>420</b>	<b>23.487.615.537</b>	<b>(23.487.615.537)</b>		-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			23.487.615.537	421	23.487.615.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			5.788.196.357	421a	5.788.196.357
- LNST chưa phân phối kỳ này			17.699.419.180	421b	17.699.419.180

6. Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa kỳ báo cáo quý của kỳ công bố so với kỳ báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ban hành ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công ty cổ phần khoáng sản FECON xin giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của quý công bố so với quý cùng kỳ năm trước có biến động như sau:

Chỉ tiêu	Quý I/2015	Quý I/2014	Thay đổi giữa quý I/2015 và quý I/2014	
			Trị giá	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.571.443.947	159.579.196.474	-39.007.752.527	-24%
Giá vốn hàng bán	93.596.393.410	119.371.738.181	-25.775.344.771	-22%
Lãi gộp	26.975.050.537	40.207.458.293	-13.232.407.756	-33%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.960.805.145	16.909.351.819	-8.948.546.674	-53%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.209.428.014	13.189.294.419	-6.979.866.405	-53%

Nguyên nhân là do:

- Từ đầu năm 2015, Công ty đã và đang cung cấp hàng hóa, thành phẩm cho một số dự án lớn, đặc biệt phải kể đến dự án: "Xây dựng khu liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn"; "Dự án Nhà máy điện từ Sam Sung tại Phố Yên, Thái Nguyên"; "Dự án Nhiệt điện Thái Bình"; "Đầu tư xây dựng công trình quốc lộ I đoạn tránh thành phố Phủ Lý và tăng cường mặt đường trên quốc lộ I đoạn KM215+755- KM235+885 tỉnh Hà Nam theo hình thức hợp đồng BOT". Do thời gian thi công các dự án kéo dài, Công ty chưa thể hoàn thành hồ sơ nghiệm thu với khách hàng làm cơ sở ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ giảm 24% so với quý cùng kỳ năm.

-Giá vốn giảm 22% so với cùng kỳ năm trước.

-Chi phí bán hàng giảm 30% so với quý cùng kỳ năm trước. Trong 3 tháng đầu năm 2015, hầu hết các công trình dự án của Công ty đang thực hiện đều có khoảng cách địa lý xa so với nhà máy sản xuất, địa hình khó khăn, do đó chi phí vận chuyển hàng hóa, thành phẩm đến chân công trình chiếm tỷ trọng lớn trong tổng

**Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON**

Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

**Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2015**

doanh thu của Công ty. Tỷ trọng giữa chi phí bán hàng/doanh thu của quý I.2015: 9,5%, quý I.2014: 4,08%.

Từ tất cả các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế của Quý I.2015 giảm 53% so với quý I.2014.

**Người lập biểu**

**BÙI THỊ BIẾT**

**Trưởng phòng TCKT**

**NGÔ THỊ THANH**



Lập ngày 15 tháng 5 năm 2015

Giám đốc

**PHẠM TRUNG THÀNH**